

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

*Số 11, Ô Thị Sáu, Hải Phòng*

=== \* ===

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2011**

**(HỢP NHẤT)**

*Hải Phòng, tháng 02 năm 2012*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ IV NĂM 2011 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	182,209,704,002	158,376,573,037	644,207,785,309	548,487,861,138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		182,209,704,002	158,376,573,037	644,207,785,309	548,487,861,138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	124,626,477,467	109,393,297,083	415,045,717,712	351,010,570,942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		57,583,226,535	48,983,275,954	229,162,067,597	197,477,290,196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,746,336,435	18,820,325,596	52,478,269,363	41,038,610,048
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21,968,697,981	1,665,384,054	24,479,420,309	7,661,364,674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75,602,747	535,404,309	595,353,898	2,861,219,506
8. Chi phí bán hàng	24		73,340,910	68,923,636	155,613,638	206,216,815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,675,206,537	5,404,206,033	25,229,411,721	19,677,697,359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		49,612,317,542	60,665,087,827	231,775,891,292	210,970,621,396
11. Thu nhập khác	31		834,294,445	725,538,369	67,712,530,682	1,438,038,574
12. Chi phí khác	32		663,226,902	25,394,377	59,465,719,024	36,338,436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		171,067,543	700,143,992	8,246,811,658	1,401,700,138
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		49,783,385,085	61,365,231,819	240,022,702,950	212,372,321,534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9,284,969,598	8,938,067,613	49,022,673,783	32,667,756,339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40,498,415,487	52,427,164,206	191,000,029,167	179,704,565,195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				10,028	15,101

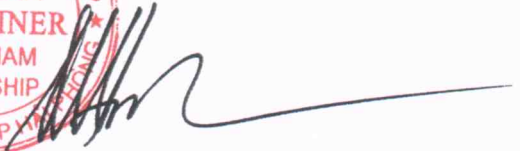
Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b><u>592.129.404.232</u></b>	<b><u>527.604.158.141</u></b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>59.052.383.447</b>	<b>88.631.811.420</b>
1. Tiền	111	V.01	59.052.383.447	88.631.811.420
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>389.403.158.292</b>	<b>332.693.666.061</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		389.403.158.292	332.693.666.061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>125.670.772.586</b>	<b>89.685.737.815</b>
1. Phải thu khách hàng	131		94.064.447.166	81.491.941.267
2. Trả trước cho người bán	132		28.753.824.006	5.395.532.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.049.104.029	3.715.760.633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1.196.602.615	-917.496.203
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>8.492.815.435</b>	<b>11.819.719.717</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.492.815.435	11.819.719.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>9.510.274.472</b>	<b>4.773.223.128</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	19.953.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.472.559.734	1.860.356.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	38.472.974
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.037.714.738	2.854.440.126
<b>B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b><u>264.809.344.733</u></b>	<b><u>283.971.637.727</u></b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>212.303.934.193</b>	<b>255.177.269.350</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	184.524.811.588	238.977.075.746
- Nguyên giá	222		384.006.824.515	413.385.794.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-199.482.012.927	-174.408.719.213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.259.641.250	5.251.469.548
- Nguyên giá	228		6.126.898.330	6.033.005.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-867.257.080	-781.536.282
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22.519.481.355	10.948.724.056
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>35.707.600.000</b>	<b>20.899.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

